

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 13/2025/DS-ST
Ngày 23 tháng 01 năm 2025
“V/v Tranh chấp Hợp đồng
góp hui”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Thanh Bình.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Đặng Văn Tâm và ông Trịnh Văn Bé.

Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Nhựt Huy, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thụy Thùy Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1204/2024/TLST-DS ngày 15 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp Hợp đồng góp hui”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1022/2024/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 12 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2025/QĐST-DS ngày 09 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

+ Bà Tống Thị P (G), sinh năm 1982; địa chỉ: số A, Tổ E, ấp P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt;

+ Ông Ngô Chí P1, sinh năm 1980; địa chỉ: số A, Tổ E, ấp P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt;

- *Bị đơn:*

+ Bà Phạm Thị Bé N, sinh năm 1975; địa chỉ: số A, Tổ F, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang;

- Ông Trần Minh H, sinh năm 1970; địa chỉ: số A, Tổ F, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Bé N, ông Trần Minh

H: Ông Nguyễn Tấn P2, sinh năm 1981; địa chỉ: khóm Đ, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang (theo Giấy ủy quyền ngày 05/11/2024 của Văn phòng C, tỉnh An Giang chứng nhận); có mặt;

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị X, sinh năm 1961; địa chỉ: số A, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Tống Thị P, ông Ngô Chí P1 trình bày, bà P tham gia hội của bà N, ông H vào tháng 05/2021, với việc mua lại phần hội của bà Trần Thị X (6 Xê) với 02 dây hội cụ thể: dây hội 3.000.000 đồng/tháng, ngày 10/5/2021 âm lịch và dây hội 5.000.000 đồng/tháng ngày 25/5/2021 âm lịch, với tổng số tiền của 02 dây hội là 95.850.000 đồng.

Đối với lời trình bày của bà Bé N tại bản tự khai cho rằng, bà P, ông P1 còn thiếu tiền hội chết tại các dây hội với số tiền là 24.000.000 đồng và bà Bé N đã trả với số tiền khoảng 35.000.000 đồng bà P, ông P1 không công nhận.

Ông Ngô Chí P1 thống nhất lời khai như lời trình bày của bà P.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bà P, ông P1 rút lại một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 6.000.000 đồng.

Vì vậy, bà P, ông P1 yêu cầu bà Bé N, ông H phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền nợ hội là 95.850.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 01/10/2022 đến khi Tòa án xét xử.

Tại bản tự khai đề ngày 08/11/2024, bà Phạm Thị Bé N trình bày: công nhận việc bà P, ông P1 có tham gia hội do bà tổ chức, trong đó bà P là người trực tiếp chơi hội, đóng hội, các dây hội này bà P thế của bà 6 Xê như bà P đã trình bày ở trên, thống nhất số tiền bà P đã đóng là 95.850.000.000 đồng, nhưng bà Bé N cho rằng: bà P, ông P1 còn nợ số tiền hội chết chưa đóng là 24.000.000 đồng và bà Bé N đã trả được khoảng 35.000.000 đồng, nên chỉ còn thiếu của bà P, ông P1 với số tiền là 36.850.000 đồng.

Việc bà chơi hội chồng bà là ông Trần Minh H không biết, vì ông H lo làm ruộng, rẫy ngoài đồng không có nhà, không tham gia vào việc chơi hội, giấy hội có ghi tên chồng bà là do bà in để lấy uy tín khi tổ chức chơi hội.

Tại bản tự khai đề ngày 08/11/2024, ông Trần Minh H trình bày: ông là chồng của bà Phạm Thị Bé N, ông làm ruộng, làm vườn là chính, ông không biết việc bà Bé N chơi hội, mọi chi tiêu trong gia đình đều do ông canh tác nông nghiệp mà có, việc ông P1, bà P yêu cầu ông phải liên đới ông không đồng ý...

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, người đại diện theo ủy quyền của ông H, bà N là ông Nguyễn Tấn P2 vắng mặt, không ghi nhận được ý kiến.

Người làm chứng: các bà Trần Thị Hoành E, Trần Ngọc H1, Nguyễn Thị T, Huỳnh Thị T1 có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án: Điều xác định có tham gia các dây hụi do ông H, bà N làm chủ hụi, đến nay bà N, ông H đều chưa trả tiền hụi.

Các tài liệu nguyên đơn chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: các sổ hụi do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa:

- Bà Tống Thị P, ông Ngô Chí P1 vẫn giữ nguyên yêu cầu, buộc bà Phạm Thị Bé N, ông Trần Minh H phải liên đới thanh toán số tiền còn nợ hụi là 95.850.000 đồng và rút yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 01/10/2022, rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 6.000.000 đồng; không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác tại phiên tòa.

- Người đại diện của bà N, ông H xác định vẫn giữ nguyên lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, đối với tài liệu, chứng cứ chứng minh công nhận các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã công bố trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, cũng như tài liệu, chứng cứ khác đã công bố tại phiên tòa là đúng, không có yêu cầu khác, không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc thanh toán hụi, đối chiếu tiền hụi.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng:

- Đối với nguyên đơn: Bà Tống Thị P, ông Ngô Chí P1 từ khi thụ lý vụ án, đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71, 75 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với bị đơn: Bà Phạm Thị Bé N, ông Trần Minh H ủy quyền ông Nguyễn Tấn P2 từ khi thụ lý vụ án, đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 72, 75 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

- Công nhận hợp đồng hụi giữa bà Tống Thị P, ông Ngô Chí P1 và bà Phạm Thị Bé N, ông Trần Minh H.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tống Thị P, ông Ngô Chí P1;

- Buộc bà Phạm Thị Bé N và ông Trần Minh H liên đới trả bà Tống Thị P, ông Ngô Chí P1 số tiền nợ hụi 95.850.000 đồng.

- Đình chỉ yêu cầu của bà Tống Thị P, ông Ngô Chí P1 về yêu cầu tính lãi kể từ ngày 01/10/2022.

- Đình chỉ yêu cầu đối với số tiền 6.000.000 đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 217, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 Bộ luật Dân sự xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án:* bà Nguyễn Thị Kim Đ khởi kiện yêu cầu bị đơn, người liên quan liên đới thanh toán tiền hội, bị đơn đang cư trú tại địa bàn huyện C, tranh chấp phát sinh từ là dạng hợp đồng dân sự về hội, họ, điều, phường, có xác lập sổ hội. Vì vậy, Hội đồng xét xử thống nhất quan hệ tranh chấp để giải quyết vụ án là “tranh chấp về Hợp đồng góp hội” theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới.

[1.2] *Về ủy quyền tham gia tố tụng:* bà N, ông H ủy quyền cho ông P2 tham gia tố tụng theo đúng quy định tại Điều 134, Điều 138 Bộ luật Dân sự và Điều 85 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên bà O, ông P2 có đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

[1.3] *Về xác định tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:* Các tài liệu, chứng cứ là các sổ hội do nguyên đơn cung cấp, đại diện bị đơn xác định là có việc bị đơn là chủ hội, thống nhất tài liệu Thẩm phán đã công bố trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, cũng như tại phiên tòa thống nhất các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, cũng như thống nhất về số lần góp hội, số tiền còn nợ hội nên sự thống nhất này của các đương sự là sự kiện không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về xác lập hợp đồng góp hội:* Hội đồng xét xử, xét thấy: căn cứ lời trình bày của các đương sự, cũng như các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định có việc bà P là người trực tiếp tham gia góp hội, theo đó bà P đã thế chân hội của bà Trần Thị X (6 Xê), việc này đã được bà Phạm Thị Bé N xác nhận, nên có cơ sở xác định bà P, ông P1 có tham gia các dây hội do bà Phạm Thị Bé N, ông Trần Minh H làm chủ hội theo đúng quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự, quy định: Họ, hội, biểu, phường là hình thức giao dịch về tài sản theo tập quán trên cơ sở thỏa thuận của một nhóm người tập hợp nhau lại cùng định ra số người, thời gian, số tiền hoặc tài sản khác, thể thức góp, lĩnh họ và quyền, nghĩa vụ của các thành viên, khi thực hiện góp hội, giữa các đương sự có lập sổ hội thể hiện tại các sổ hội do bà P, ông P1 cung cấp ghi chủ hội là “Phạm Thị Bé N”, “Trần Minh H”, quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại đơn khởi kiện bà P, ông P1 cho rằng: bà có tham ra 02 dây hội cụ thể: Dây hội 3.000.000 đồng/tháng, có 24 hội viên, mở hội lần đầu vào ngày

10/5/2021 âm lịch, dây hui này bà tham gia 01 phần hui và dây hui 5.000.000đồng/tháng, có 20 hui viên, 20 phần hui, bà P trực tiếp đóng hui với 01 phần hui, tổng số tiền đã góp hui là 95.850.000 đồng. Sau khi đóng hui bà P, ông P1 chưa thực hiện hốt hui của các dây hui này, bà N cũng xác nhận việc ngưng hui từ tháng 08/2022 là phù hợp với lời khai của nguyên đơn tại đơn khởi kiện, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bà N cho rằng: bà P, ông P1 còn chưa thực hiện đóng hui hết của các dây hui khác với số tiền là 24.000.000 đồng và bà có trả được số tiền hui cho bà P, ông P1 khoảng 35.000.000 đồng, nhưng bà P, ông P1 không thừa nhận, bà N cũng không đưa ra được các tài liệu chứng minh việc giao hui, số tiền nợ hui của bà P, ông P1, ngoài ra đây chỉ là ý kiến phản bác của bị đơn đối với nguyên đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên bị đơn nếu có tài liệu, chứng cứ chứng minh thì có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác. Vì vậy, Hội đồng xét xử thống nhất, việc bà N là chủ hui, xác định bà P là người trực tiếp châu hui, khai hui, xác định số tiền còn nợ hui phù hợp với đơn khởi kiện của nguyên đơn điều này phù hợp với lời khai của người làm chứng, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nên có căn cứ xác định yêu cầu khởi kiện của bà P, ông P1 là có căn cứ.

[2.2] *Về xác định nghĩa vụ liên đới:* tại các sổ hui đều ghi rõ chủ hui là “Phạm Thị Bé N”, “Trần Minh H”, điều này cũng phù hợp với lời trình bày của bà Phạm Thị Bé N, ông Trần Minh H, mặc dù bà N, ông H đều cho rằng, việc bà N chơi hui ông H không biết, nhưng bản thân bà N, ông H đều xác định là vợ chồng, không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc chơi hui của bà N không có đóng góp vào kinh tế chung gia đình. Do vậy, việc bà N, ông H xác định ông H không liên quan đến các dây hui là không có cơ sở, vì thế có căn cứ, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P, ông P1 về việc buộc bà N, ông H phải có trách nhiệm liên đới theo quy định tại Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình và thực hiện nghĩa vụ của hui viên, người tham gia hui theo quy định tại Nghị định số 19/2021/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà P, ông P1, theo đó bà N, ông H phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán tiền nợ hui chưa thanh toán tại các dây hui với tổng số tiền là 95.850.000 đồng.

[2.3] *Về thay đổi nội dung khởi kiện:* Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa bà P, ông P1 thay đổi nội dung khởi kiện, theo đó rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 6.000.000 đồng, việc thay đổi yêu cầu này của nguyên đơn hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu thay đổi, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này, bà P, ông P1 có quyền khởi kiện lại theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì vậy, tổng số tiền bà N, ông H phải liên đới thanh toán cho bà P, ông P1 là 95.850.000 đồng (chín mươi lăm triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng)

[2.3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Do yêu cầu khởi kiện của bà P, ông P1 được chấp nhận, nên bà P, ông P1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả lại tiền tạm ứng phí đã nộp. Bà Phạm Thị Bé N, ông Trần Minh H phải chịu án phí dân sự theo quy định pháp luật.

[2.4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo đúng quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 357, 468, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 217, 244, 271, 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ các Điều 18, 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2020 về hui, họ, điều, phường của Chính phủ.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Tống Thị P (G), ông Ngô Chí P1 đối với bà Phạm Thị Bé N và ông Trần Minh H;

- Buộc bà Phạm Thị Bé N, ông Trần Minh H phải có nghĩa liên đới trả bà Tống Thị P (G), ông Ngô Chí P1 số tiền 95.850.000 đồng (*chín mươi lăm triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với số tiền 6.000.000 đồng (*sáu triệu đồng*) và yêu cầu tính lãi đối với số tiền 95.850.000 đồng (*chín mươi lăm triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng*).

3. Về án phí sơ thẩm:

- Hoàn trả bà Tống Thị P (G) và ông Ngô Chí P1 số tiền 2.396.000 đồng (*hai triệu, ba trăm chín mươi sáu nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã

nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0023367 ngày 15/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới.

- Bà Phạm Thị Bé N, ông Trần Minh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 4.792.500 đồng (*bốn triệu, bảy trăm chín mươi hai nghìn, năm trăm đồng*), bà Phạm Thị Bé N, ông Trần Minh H có nghĩa vụ nộp án phí tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Chợ Mới;
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: hồ sơ; VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Bình

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA